

BỘ TÀI CHÍNH

Số: 134 /2009/TT-BTC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 01 tháng 7 năm 2009

THÔNG TƯ

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí và lệ phí trong lĩnh vực chứng khoán áp dụng tại Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí và Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 14/2007/NĐ-CP ngày 19/01/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 29/2009/QĐ-TTg ngày 20/02/2009 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ tự chủ về biên chế và kinh phí hoạt động của Ủy ban chứng khoán nhà nước;

Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí và lệ phí trong lĩnh vực chứng khoán áp dụng tại Ủy ban Chứng khoán nhà nước như sau:

Điều 1. Đối tượng chịu phí, lệ phí và mức thu

1. Đối tượng chịu phí, lệ phí là các công việc liên quan đến cấp các loại giấy phép liên quan đến các hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

2. Mức thu phí, lệ phí trong lĩnh vực chứng khoán áp dụng tại Ủy ban Chứng khoán nhà nước thực hiện theo Biểu mức thu phí, lệ phí ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 2. Người nộp phí, lệ phí

Người nộp phí, lệ phí là các tổ chức, cá nhân có các hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán ghi trong Biểu mức thu phí, lệ phí quy định tại Điều 1 Thông tư này.

Điều 3. Tổ chức thu, nộp, quản lý và sử dụng

1. Phí, lệ phí trong lĩnh vực chứng khoán áp dụng tại Ủy ban Chứng khoán nhà nước là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước. Cơ quan thu phí, lệ phí (Ủy ban Chứng khoán nhà nước) được sử dụng toàn bộ (100%) tiền phí, lệ phí thu được theo quy định tại Quyết định số 29/2009/QĐ-TTg ngày 20/2/2009 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ tự chủ về biên chế và kinh phí hoạt động của Ủy ban Chứng khoán nhà

nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.

2. Phí, lệ phí trong lĩnh vực chứng khoán áp dụng tại Ủy ban Chứng khoán nhà nước thu bằng đồng Việt Nam. Các tổ chức, cá nhân khi được cấp phép hành nghề có trách nhiệm nộp toàn bộ số lệ phí một lần khi được cấp phép.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực sau 45 ngày, kể từ ngày ký. Bãi bỏ các nội dung quy định về phí, lệ phí trong lĩnh vực chứng khoán áp dụng tại Ủy ban Chứng khoán nhà nước được quy định tại Thông tư số 110/2002/TT-BTC ngày 12/12/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thu, nộp, quản lý và sử dụng phí và lệ phí trong lĩnh vực ngân hàng, chứng khoán và bảo hiểm.

2. Các quy định khác về thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí, lệ phí trong lĩnh vực chứng khoán áp dụng tại Ủy ban Chứng khoán nhà nước được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 hướng dẫn thực hiện các qui định về phí và lệ phí; Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí và Thông tư số 60/2007/TT-BTC ngày 14/6/2007 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và hướng dẫn thi hành Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nơi nhận:

- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Sở Tài chính, Kho bạc nhà nước, Cục Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Cục kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Website Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, Vụ CST (CST3).



Đỗ Hoàng Anh Tuấn



**BIỂU MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ TRONG LĨNH VỰC CHỨNG KHOÁN
ÁP DỤNG TẠI ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 134/2009/TT-BTC
ngày 01/7/2009 của Bộ Tài chính)*

| STT | TÊN PHÍ, LỆ PHÍ | MỨC THU |
|-----|---|-------------------------|
| 1 | Lệ phí cấp giấy phép hoạt động công ty chứng khoán | |
| a) | Môi giới | 20 triệu đồng |
| b) | Tự doanh | 60 triệu đồng |
| c) | Bảo lãnh phát hành | 100 triệu đồng |
| d) | Tư vấn đầu tư chứng khoán | 20 triệu đồng |
| 2 | Lệ phí cấp giấy phép hoạt động công ty quản lý quỹ | 30 triệu đồng |
| 3 | Lệ phí cấp giấy phép hoạt động của chi nhánh công ty quản lý quỹ đầu tư nước ngoài | 20 triệu đồng |
| 4 | Lệ phí cấp giấy phép đặt văn phòng đại diện hoặc gia hạn giấy phép văn phòng đại diện của tổ chức chứng khoán nước ngoài tại Việt Nam | 1 triệu đồng/giấy phép |
| 5 | Lệ phí cấp giấy phép thành lập và hoạt động quỹ đầu tư chứng khoán đại chúng | |
| a) | Từ 50 tỷ đến dưới 150 tỷ | 20 triệu đồng |
| b) | Từ 150 tỷ đến dưới 250 tỷ | 35 triệu đồng |
| c) | Từ 250 tỷ trở lên | 50 triệu đồng |
| 6 | Lệ phí cấp giấy phép thành lập và hoạt động quỹ thành viên | |
| a) | Từ 50 tỷ đến dưới 150 tỷ | 10 triệu đồng |
| b) | Từ 150 tỷ đến dưới 250 tỷ | 20 triệu đồng |
| c) | Từ 250 tỷ trở lên | 30 triệu đồng |
| 7 | Lệ phí chấp thuận chào bán cổ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ quỹ ra công chúng | |
| a) | Dưới 50 tỷ | 10 triệu đồng |
| b) | Từ 50 tỷ đến dưới 150 tỷ | 20 triệu đồng |
| c) | Từ 150 tỷ đến dưới 250 tỷ | 35 triệu đồng |
| d) | Từ 250 tỷ trở lên | 50 triệu đồng |
| 8 | Lệ phí cấp giấy phép hoạt động công ty đầu tư chứng khoán | |
| a) | Từ 50 tỷ đến dưới 150 tỷ | 20 triệu đồng |
| b) | Từ 150 tỷ đến dưới 250 tỷ | 35 triệu đồng |
| c) | Từ 250 tỷ trở lên | 50 triệu đồng |
| 9 | Lệ phí cấp phép thành lập chi nhánh công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán trong nước | 10 triệu đồng/giấy phép |
| 10 | Lệ phí cấp phép cho cá nhân hành nghề kinh doanh dịch vụ chứng khoán và quản lý quỹ | 1 triệu đồng/giấy phép |
| 11 | Lệ phí cấp giấy phép hoạt động lưu ký chứng khoán | 6 triệu đồng/giấy phép |
| 12 | Phí quản lý công ty đại chúng | 10 triệu đồng/năm |
| 13 | Phí giám sát | |
| a) | Đối với Sở Giao dịch và Trung tâm Giao dịch chứng khoán | 0,01% giá trị giao dịch |

| STT | TÊN PHÍ, LỆ PHÍ | MỨC THU |
|-----|--------------------------------------|--|
| | | cổ phiếu, chứng chỉ quỹ nhưng tối đa không quá 20% doanh thu phí giao dịch cổ phiếu, chứng chỉ quỹ |
| b) | Đối với Trung tâm Lưu ký chứng khoán | 10%/doanh thu từ hoạt động thu phí lưu ký và phí chuyển khoản |